

Ngân hàng thích ứng khi chuyển đổi kinh tế

THS. NGUYỄN THANH DƯƠNG

Hệ thống tài chính ngân hàng với mục tiêu bao hàm sự ổn định, điều hòa dòng vốn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Suốt quá trình chuyển đổi, hệ thống ngân hàng phải tái cấu trúc và luôn thích ứng trước những chuyển biến về chính trị - xã hội, tăng hiệu quả sử dụng vốn, điều chỉnh cơ cấu sở hữu đặc biệt chú ý tới yếu tố nước ngoài, tăng cường tính kịp thời của chính sách tiền tệ và tỷ giá, đồng thời hướng tới cấu trúc vững chắc. Bài viết này xoay quanh ba khía cạnh: (1) Ổn định và hiệu quả của hệ thống ngân hàng tại các quốc gia chuyển đổi; (2) Nguy cơ ảnh hưởng đến hệ thống ngân hàng; và (3) Trao đổi cấu trúc hệ thống ngân hàng VN.

Từ khóa: Chuyển đổi kinh tế, cấu trúc hệ thống ngân hàng.

1. Ổn định và hiệu quả tại các quốc gia chuyển đổi

1.1. Ổn định và hiệu quả trong 20 năm chuyển đổi

Các quốc gia như Trung Đông Âu (CEE), Đông Nam Âu (SEE), Trung Đông và Đông Nam Âu đã gia nhập EU (CESEE Ms) trải qua 20 năm chuyển đổi và đang tiếp tục hoàn thiện. Theo Iricic L., Kunovac D., Ljubaj I. (2008), do thiếu kiểm soát chặt chẽ trong tăng trưởng nóng tín dụng gây bất ổn hệ thống ngân hàng 7 quốc gia khu vực CEE từ năm 1996-2006, tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng làm giảm lợi nhuận, nếu ổn định lạm phát sẽ giảm rủi ro khánh kiệt cho ngân hàng.

Mannasoo K., Mayes G. D. (2005) kết luận rằng các chỉ số vĩ mô của 2 năm trước như giảm tăng trưởng GDP, tăng lãi suất, tăng tín dụng tư nhân, giảm giá nội tệ gây bất ổn ngân hàng 21 quốc gia CEE trong giai đoạn 1996-2003. Các chỉ tiêu đặc trưng như: gia tăng nợ xấu, tăng chi phí của 1 và 2 năm trước đó là nguyên nhân gây bất

ổn; trong phạm vi 1 năm, rủi ro thanh khoản, nợ xấu, chi phí, giảm thu nhập khiến ngân hàng mất ổn định. Điều khác thường ở chỗ 10 quốc gia CESEE Ms có rủi ro tín dụng cao thì ngân hàng càng bất ổn, ngược lại 11 quốc gia chuyển đổi thì ngân hàng càng ổn định. Đây là sự khác biệt đáng chú ý về quản lý rủi ro tín dụng tại các quốc gia chuyển đổi khi tiếp cận tiêu chuẩn hội nhập EU.

Nghiên cứu của Mirzaei A., Liu G., Moore T. (2011) so sánh 308 ngân hàng của 23 quốc gia mới nổi và 1.621 ngân hàng của 17 quốc gia phát triển từ 1999-2008, nhận thấy lạm phát thấp và tăng trưởng GDP cao giúp ổn định ngân hàng quốc gia mới nổi. Hơn nữa, thị trường chứng khoán phát triển làm tăng khả năng sinh lời và ổn định ngân hàng. Chính sách bảo hiểm tiền gửi, tín dụng tư nhân (thiếu vốn, cấp tín dụng nhưng thiếu giám sát) làm giảm khả năng sinh lời và tăng bất ổn ngân hàng. Nền kinh tế không hiệu quả, chi phí cao dẫn đến chênh lệch lãi suất lớn. Chênh lệch lớn giúp tăng khả năng sinh lời và

ổn định ngân hàng. Tuy nhiên, khi hướng đến nền kinh tế hiệu quả sẽ dẫn đến thu hẹp chênh lệch lãi suất, từ đó gây rủi ro về mặt sinh lời và ổn định. Nếu những quốc gia phát triển tăng chênh lệch lãi suất bằng cách gia tăng thị phần, thì những quốc gia mới nổi muốn mở rộng thị phần để tăng lợi nhuận và tạo sự ổn định phải thu hẹp chênh lệch lãi suất. Mặt khác, ngân hàng nước ngoài có lợi thế công nghệ giúp tăng lợi nhuận từ đó tăng ổn định và củng cố sức mạnh thị trường. Khi thị phần của những ngân hàng quy mô lớn giảm làm tăng hiệu quả của ngân hàng quy mô nhỏ hơn và ổn định hệ thống. Tại các quốc gia chuyển đổi hệ thống ngân hàng trở nên hiệu quả, an toàn nhờ vào sự tích cực của chính sách vĩ mô, chính sách ngành và chiến lược từng ngân hàng (lãi suất, sở hữu, thị phần).

Xét đến vai trò nước ngoài, Fang Y., Hasan I., Marton K. (2011) dùng dữ liệu hệ thống ngân hàng của 6 quốc gia chuyển đổi khu vực SEE so sánh với 8 quốc gia chuyển đổi khu vực CEE trong

10 năm 1998-2008 cho biết ngân hàng nước ngoài gánh chịu chi phí cao hơn ngân hàng tư nhân địa phương do các khoản chi phí ban đầu gia nhập ngành, chi phí mua cổ phần ngân hàng quốc doanh được tư nhân hóa. Sau đó ngân hàng nước ngoài cạnh tranh hơn, nhưng sự cạnh tranh giảm dần trước sự cải thiện từ từ của những ngân hàng quốc doanh và ngân hàng tư nhân ngày càng hiệu quả. Ngân hàng nào cạnh tranh hơn (có sức mạnh thị trường) thì chi phí sẽ giảm. Hơn nữa, khi tái cấu trúc nền kinh tế bao gồm cơ cấu lại doanh nghiệp và tư nhân hóa sẽ tạo ra hiệu quả và ổn định ngân hàng.

Mặt trái của ngân hàng nước ngoài là gì? Theo Herrero G. A., Simon N. D. (2006), tuy không thấy rõ tác động của ngân hàng nước ngoài lên khủng hoảng hệ thống ngân hàng 10 quốc gia chuyển đổi Đông Âu khi duy trì tăng trưởng tín dụng đều đặn, nhưng tăng tổn thương cho nền kinh tế trước cú sốc bên ngoài.

Tín hiệu tốt từ khối ngân hàng quốc doanh VN trong việc cải thiện khả năng sinh lời và khai thác hiệu quả tài sản từ 2006-2010, tuy nhiên quản lý rủi ro chưa bằng khối ngân hàng thương mại và liên doanh, theo ghi nhận của T. Văn (2012). Nếu 05 ngân hàng quốc doanh quản lý rủi ro tốt hơn thì giải pháp tăng cường ổn định hệ thống bằng cách tập trung phát huy nội lực ngân hàng VN sẽ căng co hơn việc trông cậy vào ngân hàng nước ngoài như các quốc gia chuyển đổi khác. Lý do là nhằm hạn chế phụ thuộc ngân hàng nước ngoài và phòng ngừa bất trắc khi ngân hàng mẹ ở nước ngoài gặp khó khăn, có thể rút vốn khỏi VN, sẽ gây những biến động bất lợi cho hệ thống ngân hàng VN.

1.2. Quản trị ngân hàng đảm bảo ổn định và hiệu quả trong tương lai

Phân tích 10 quốc gia chuyển đổi CESEE Ms từ 1996-2008, tác giả Gardo S. (2010) dựa trên lý thuyết người đại diện khuyến nghị khi cải tổ hệ thống ngân hàng cần thiết cân đối quyền lợi các thành phần liên quan để quản trị tốt hơn, sinh lời hơn và an toàn hơn. Ba bài học rút ra: (1) Cấp độ vĩ mô: chính sách tài khóa, pháp lý, minh bạch, chuẩn kế toán phù hợp, thúc đẩy phát triển thị trường vốn dài hạn (capital market); (2) Cấp độ ngành ngân hàng: quy định quản lý rủi ro, tăng cường hiệu quả giám sát và kỷ luật thị trường; (3) Cấp độ vi mô từng ngân hàng: xử lý dứt điểm nợ xấu, tái cấp vốn, kiểm soát chi phí, tăng cường công nghệ, thúc đẩy tư nhân hóa với sự góp mặt của cổ đông chiến lược nước ngoài. Gợi ý nâng tầm quản trị ngân hàng để chuẩn bị những thay đổi do: (1) Ngân hàng mẹ ở nước ngoài sẽ cấp vốn cho ngân hàng con hoạt động tại các quốc gia chuyển đổi; (2) Chuyển dịch tín dụng bán lẻ hướng đến tiêu dùng và bất động sản, thế nên quản trị ngân hàng vận động theo hướng quản trị bán lẻ; (3) Dòng sản phẩm mới đáp ứng cho nhu cầu đa dạng và phức tạp, chứa nhiều rủi ro nhưng có tiềm năng lợi nhuận lớn, cần có trình độ quản lý rủi ro cao và kiểm soát chặt chẽ hơn, phối hợp giám sát giữa ngân hàng và cơ quan giám sát các công ty tài chính phi ngân hàng.

Yếu tố vĩ mô, yếu tố ngành và quản trị tại mỗi ngân hàng Đông Âu trong 20 năm chuyển đổi gợi ý những lựa chọn phù hợp cho hệ thống ngân hàng VN. Xử lý triệt để nợ xấu, kiểm soát chặt chẽ tín dụng, thúc đẩy cổ phần hóa với cổ

đồng chiến lược tin cậy là bước đi vững chắc. Phát huy hiệu quả khối ngân hàng quốc doanh và ứng dụng quản trị điều hành ngân hàng hiện đại để nắm bắt cơ hội trong giai đoạn 2013-2020.

2. Tru liệu nguy cơ ảnh hưởng hệ thống ngân hàng

2.1. Ngân hàng nước ngoài

Ngân hàng nước ngoài tham gia sâu rộng có xu hướng làm gia tăng khủng hoảng tại các quốc gia chuyển đổi Đông Âu, CEE, Mỹ Latinh và Châu Phi trước 1997. Sau khủng hoảng, tham gia nhiều hơn của ngân hàng nước ngoài không trùng hợp với tín dụng khu vực tư nhân tăng nhanh, theo nghiên cứu của Cull R., Soledad M, Peria M., (2007) tại 100 quốc gia đang phát triển Đông Âu, Trung Á, Mỹ Latinh và Hạ Sahara từ 1995-2000.

2.2. Nhận rủi ro

Barth R. J., Caprio G., Levine R. (2008) khảo sát các quy định ngân hàng tại 142 quốc gia kết luận rằng quy định không được cải thiện so với thập niên 90 của thế kỷ trước, không tăng hiệu quả cũng như ổn định ngân hàng. Một số quốc gia tăng cường giám sát theo khuyến cáo trụ cột 3 Basel 2.

Quá trình chuyển đổi gắn liền với giải quyết các hệ lụy từ rủi ro tín dụng. Bonin J., Hasan I., Wachtel P. (2008) công nhận các quốc gia chuyển đổi châu Âu xử lý thành công nợ xấu, thiết lập quy trình chặt chẽ, tư nhân hóa, hợp nhất ngân hàng, ngân hàng nước ngoài tham gia tích cực trong suốt 15 năm chuyển đổi (1990-2005). Hệ thống ngân hàng tại các quốc gia CEE, SEE và Nga cung cấp dịch vụ đa dạng và rộng khắp trên nền tảng hoạt động vững chắc, tín dụng dịch chuyển sang cho vay tiêu dùng càng rõ nét. Xuất hiện tâm lý miễn

cường cấp phép cho ngân hàng đầu tư nước ngoài do e ngại không cấp tín dụng phục vụ nền kinh tế quốc nội và khả năng rút vốn về nền kinh tế của quốc gia nơi ngân hàng mẹ đóng trụ sở gặp khó khăn. Chỉ một vài hệ thống ngân hàng nhận và quản lý rủi ro gắn với thông lệ các nước phát triển trong khối EU như Czech, Hungary, Slovakia, Ba Lan, theo Haselmann R., Wachtel P. (2006).

2.3. Cơ chế truyền dẫn chính sách tiền tệ

Tác giả Archer D. (2006) cho rằng chính sách tiền tệ (CSTT) theo phản ứng thị trường nên được chính phủ chỉ đạo và quy định hơn là trông chờ sự phát triển tự nhiên của thị trường tài chính. Khi hệ thống ngân hàng, doanh nghiệp yếu kém sẽ gián đoạn cơ chế truyền dẫn CSTT làm ảnh hưởng đến GDP và lạm phát. Phòng vệ bằng công cụ phái sinh lãi suất không ảnh hưởng đến cơ chế truyền dẫn. Đa số quốc gia chuyển đổi kiểm soát chặt kênh lãi suất và có khuynh hướng kim hãm hoặc hạn chế hiệu năng của kênh lãi suất (có lẽ vì chính sách không theo kịp tình hình, e sợ ảnh hưởng đến tăng trưởng GDP và lạm phát, đôi khi lo ngại vượt tầm kiểm soát). Riêng kênh kì vọng, các quốc gia chuyển đổi áp dụng điều hành lạm phát mục tiêu để tăng hiệu quả CSTT. Tác động của kênh tín dụng trong cơ chế truyền dẫn CSTT sẽ có kết quả hơn nếu khu vực tư nhân tiếp cận tín dụng được dễ dàng. Kênh giá tài sản sẽ làm tốt hơn bằng cân đối kế toán (doanh nghiệp, quốc gia) khi thực hiện CSTT có sự phối hợp từ kênh tín dụng và tỉ giá.

Trần Ngọc Thơ & Nguyễn Hữu Anh Tuấn (2013) nghiên cứu cơ chế truyền dẫn CSTT VN trong hai

giai đoạn 1998-2006 và 2007-2012 phát hiện thấy lạm phát ở VN nhạy cảm nhiều hơn với tỉ giá so với lãi suất. Tỉ giá gây hiệu ứng tức thời còn lãi suất có độ trễ.

Tỉ giá cố định có điều chỉnh theo biên độ vẫn là lựa chọn cho các quốc gia trong quá trình chuyển đổi. Theo Belke A., Vogel L. (2012), giới hạn độ linh hoạt của tỉ giá quan hệ thuận với tự do thương mại, tác động tích cực đến cải cách hành chính khu vực doanh nghiệp, tài chính và thị trường lao động. Bên cạnh đó, điều kiện vĩ mô thúc đẩy mạnh quy trình cải tổ hệ thống kinh tế.

2.4. Không áp dụng máy móc các mô hình chuyển đổi

Thực tiễn chuyển đổi nền kinh tế trên thế giới tồn tại nhiều bất cập mà hệ thống ngân hàng VN phải trù liệu. Holscher J. (2009) nhận xét rằng qua cuộc khủng hoảng tài chính 2008, các quốc gia chuyển đổi ở Đông Âu chưa hoàn toàn thành công, tự do và tư nhân hóa đã gây phí tổn lớn cho quốc gia trong quá trình chuyển đổi. Ba điều cần lưu ý: (1) Ngân hàng nước ngoài rút vốn để giải quyết thanh khoản cho ngân hàng mẹ; (2) Xuất hiện chủ nghĩa bảo hộ làm hạn chế tự do hóa thương mại; (3) Chênh lệch lớn về năng suất lao động giữa Tây Âu và các quốc gia chuyển đổi Đông Âu (do FDI giảm, trình độ giáo dục chưa bằng, chính sách cạnh tranh kém hiệu quả).

Tóm lại, hệ thống ngân hàng VN quan tâm tới việc quản lý dòng vốn đầu tư của những ngân hàng nước ngoài, điều chỉnh hành vi nhận rủi ro, tự do hóa hệ thống tài chính theo lộ trình, quản lý chặt chẽ độ tỉ giá cố định có điều chỉnh theo biên độ, vận dụng điều hành lạm phát mục tiêu, hiệu quả hơn cơ chế

điều hành CSTT. Có thể xem đây là thời điểm để hệ thống ngân hàng VN tận dụng cơ hội tăng khả năng sinh lời, tạo sự ổn định và phát triển bền vững khi CSTT ngày càng tích cực, hiệu quả và độc lập.

3. Cấu trúc hệ thống ngân hàng VN vào năm 2020

3.1. Trong ngắn hạn VN làm được gì khi thế giới không ngừng cải tổ hệ thống ngân hàng?

Trong giai đoạn đầu thực hiện chuyển đổi 1990-1997, Ba Lan định hướng phát triển ngân hàng đa ngành phục vụ thị trường vốn dài hạn. Cho phép thành lập các ngân hàng đầu tư với các cổ đông chiến lược hướng đến thị trường vốn dài hạn. Những ngân hàng tập trung phát triển phân khúc khác của thị trường vốn dài hạn (quỹ đầu tư, quỹ hưu trí) đã triển khai thêm dịch vụ hỗ trợ (quản lý tài sản và thanh khoản). Những ngân hàng quốc doanh hỗ trợ thành lập các ngân hàng quy mô nhỏ phục vụ khách hàng SME. Tám bài học được rút ra: (1) Kiểm soát cú sốc khi chuyển đổi kinh tế; (2) Tái cấp vốn không giải quyết được hết nợ xấu; (3) Phát triển kinh tế vĩ mô, tiền tệ, kinh tế quốc nội; (4) Hệ thống ngân hàng chú trọng vào chất lượng; (5) Dựng rào cản gia nhập ngành; (6) Tư nhân hóa ngân hàng; (7) Thị phần tín dụng ngân hàng quốc doanh giảm sút; và (8) Cải cách và ổn định thị trường, theo Balcerowicz E., Bratkowski A. (2001). Để thực hiện tái cấu trúc ngành ngân hàng, VN nên tham khảo bài học số (4), (6), (7). Nổi bật nhất là bài học (6) khi các ngân hàng quốc doanh lựa chọn nhà đầu tư chiến lược trong quá trình cổ phần hóa.

Bài viết chuyên đề của Booz&Co (2009) về tái cấu trúc ngân hàng nhằm phục vụ mục tiêu

trung hạn khuyến cáo sử dụng bảy đòn bẩy để hệ thống ngân hàng tăng sức chịu đựng dẻo dai và ứng phó kịp thời: (1) Nguồn vốn; (2) Giải quyết nợ xấu; (3) Hướng đến nhiệm vụ dài hạn là tăng giá trị và ổn định ngân hàng; (4) Lược bỏ những tài sản ngân hàng không có lợi thế cạnh tranh cũng như những dòng vốn không thể hấp thu; (5) Giảm chi phí và tăng năng suất, gia tăng hiệu quả kinh tế nhờ quy mô; (6) Thay đổi quan điểm quản lý rủi ro truyền thống khi dùng các chỉ tiêu đo lường ngắn hạn làm gia tăng động cơ nhận thêm rủi ro, chuyển sang tư duy quản lý rủi ro trung hạn và giảm nguy cơ rủi ro đạo đức; và (7) Tái định vị từng ngân hàng.

VN đã và đang thực hiện những đòn bẩy nào và thực hiện ra sao? Trong nghiên cứu của Nguyễn Thanh Dương (2013a), Nguồn vốn (đòn bẩy 1), các ngân hàng VN không thành công trong việc tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận do phải xử lý nợ xấu và chịu áp lực phải duy trì đủ vốn để giữ tỉ lệ huy động/vốn chủ sở hữu từ 6-8 lần. Thời gian sắp tới các ngân hàng phải tập trung vào các nguồn vốn ngắn hạn nhằm duy trì liên tục nguồn vốn này để trở thành nguồn vốn dài hạn, đồng thời tranh thủ các nguồn vốn từ Chính phủ, phát hành trái phiếu và ODA như Vietinbank, BIDV và VDB. Về tư duy quản lý rủi ro lãi suất (đòn bẩy 6), xu thế mặt bằng lãi suất sẽ giảm trong trung và dài hạn khi mở cửa hoàn toàn thị trường tài chính vào năm 2020. Các ngân hàng phải cơ cấu Tài sản nhạy cảm với lãi suất dần dần thấp hơn Nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất nhằm gia tăng thu nhập lãi thuần. Việc chọn lọc tài sản và nguồn vốn (đòn bẩy 4), các ngân hàng phải điều chỉnh hành vi nhận

rủi ro khoa học hơn để tăng niềm tin thị trường. Thêm vào đó trong nghiên cứu rộng hơn, Nguyễn Thanh Dương (2013b) đề xuất giải pháp mở rộng tín dụng đến khu vực tư nhân. Đối với việc xử lý nợ xấu (đòn bẩy 2) VN đang tích cực xử lý nợ xấu bằng nguồn dự phòng, trước mắt sẽ làm suy giảm lợi nhuận nhưng là cơ sở tạo nên sự ổn định. Về quản lý chi phí và năng suất (Đòn bẩy 5), các ngân hàng VN phải đa dạng hóa thu nhập để tối ưu chi phí và ổn định thu nhập từ hoạt động cho vay.

Kết luận: Trong ngắn hạn, hệ thống ngân hàng VN đang cố gắng thích ứng trước chuyển biến của tài chính quốc tế.

Điểm qua vai trò ngân hàng trong hoạt động tín dụng nông thôn. Khi một quốc gia đang phát triển chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, hệ thống ngân hàng có vai trò thiết yếu trong sự nghiệp phát triển kinh tế nông thôn và thoát nghèo bền vững. Crouzille M. C., Banos L. J., Nys E., Sauviat A. (2005) phát hiện các ngân hàng nông thôn hiệu quả hơn ngân hàng thương mại trong việc tài trợ tín dụng thúc đẩy phát triển vùng kinh tế đang chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang dịch vụ, vùng kinh tế công nghiệp và vùng kinh tế thuần nông ở Philippines. Vùng kinh tế đang chuyển dịch cơ cấu đặc biệt được hưởng lợi từ nhiều chính sách tài trợ cho nông dân, tiểu thương, giáo viên, xã viên, hộ kinh doanh cá thể và hộ nghèo. Tuy nhiên, chưa có kết luận về mối quan hệ giữa tài trợ cho vùng kinh tế với việc thúc đẩy phát triển kinh tế Philippines.

Tại VN, Ngân hàng Chính sách Xã hội (31/08/1995 - 04/10/2003 là Ngân hàng Phục vụ Người nghèo), Ngân hàng Hợp tác xã, các Quỹ

tín dụng nhân dân cơ sở đang thực hiện tài trợ phát triển nông nghiệp và thoát nghèo, phải nhắc đến Ngân hàng Agribank và BIDV đang tài trợ chủ lực cho khu vực nông thôn và hỗ trợ phát triển an sinh xã hội. Qua kinh nghiệm của Philippines, VN nên phân công lại hay thống nhất ai chủ đạo tài trợ tín dụng nông thôn giữa nhóm ngân hàng thương mại và nhóm ngân hàng thực hiện chính sách để hướng đến sự chuyên môn hóa. Agribank và BIDV có thể xem xét giảm vai trò trong việc tài trợ trực tiếp từng đối tượng để tập trung tài trợ phạm vi rộng hơn ví dụ: tài trợ cho ngành nông nghiệp chủ lực từng vùng kinh tế (không nhất thiết phục vụ xuất khẩu) và thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hoặc giảm bớt thu hút tiền gửi từ khu vực nông thôn để dòng tiền gửi hướng về nhóm ngân hàng chính sách tạo nguồn vốn ổn định nhằm phục vụ tín dụng tại chỗ, hoặc tư vấn quản lý rủi ro tài chính cho những vùng kinh tế này. Phân công lại giúp Agribank và BIDV vững tâm theo đuổi chiến lược ngân hàng đa ngành. Tiếp tục giữ vai trò thiết yếu trên phân khúc tài chính nông thôn và hỗ trợ phát triển an sinh xã hội tại những vùng kinh tế khó khăn, có khả năng thành công như ngân hàng BAAC (Thái Lan) và ICICI (Ấn Độ).

3.2. Cấu trúc hệ thống ngân hàng trong trung hạn

Với kinh nghiệm và xu thế phát triển ngân hàng trên thế giới, nhằm phục vụ thị trường vốn hiệu quả, cấu trúc hệ thống ngân hàng VN trong trung hạn được đề xuất như sau: 1 Ngân hàng trung ương; 2 ngân hàng quốc doanh đa ngành, 2 ngân hàng tư nhân đa ngành; 1 ngân hàng quốc doanh đầu tư, 3-05

ngân hàng tư nhân đầu tư trong đó có 1 hoặc 2 ngân hàng 100% vốn nước ngoài; 20-25 ngân hàng bán lẻ và phục vụ SME (ngân hàng tư nhân, liên doanh và 100% vốn nước ngoài); 1 Ngân hàng Phát triển VN; 1 Ngân hàng Chính sách Xã hội; 1 Ngân hàng Hợp tác xã; 01 Quỹ tín dụng nhân dân. Cho ra đời thêm quỹ (đầu tư, hưu trí, phòng vệ, tín thác, bảo hiểm...) nhằm tạo môi trường hấp dẫn cho thị trường vốn dài hạn và kích thích sự phát triển nhóm ngân hàng đầu tư.

3.3. Hoàn thiện kiểm tra giám sát

Châu Âu đang gấp rút nâng tầm cấu trúc hệ thống ngân hàng, tập trung tăng cường cơ chế giám sát đảm bảo an toàn và hiệu quả hơn, EBRD (2012). Trong khi đó, VN: (1) Thiếu giám sát hiệu quả và cảnh báo sớm; (2) Hệ thống giám sát trong đó chỉ tiêu tài chính công chưa bao quát hết rủi ro; (3) Giám sát tuân thủ pháp luật trên thị trường chứng khoán chưa sát với thực tiễn; và (4) Thiếu cơ chế phối hợp giám sát liên ngành. Do vậy VN cần nhanh chóng hoàn thiện chức năng giám sát tài chính ngân hàng, ghi nhận của Mạnh Chung (2013).

3.4. Xây dựng cơ chế đồng thuận

Khủng hoảng tài chính thế giới 2008, thể chế chính trị - kinh tế - xã hội của các quốc gia chuyển đổi biểu hiện nhiều bất cập. Dù hầu hết các quốc gia chuyển đổi chọn chế độ chính trị đa nguyên nhưng tồn tại vô vàn bất ổn chính trị - xã hội và biến động lớn tài chính (chủ yếu về nợ công). Họ cho rằng cơ chế chính trị như thế dễ tạo đồng thuận xã hội để thông qua các sách lược quốc gia, tuy nhiên cách thức đạt đồng thuận và triển khai thực hiện còn nhiều điều phải xem xét thấu đáo. Những nguy cơ tiềm tàng trong

thể chế của họ sẽ gây những hậu quả khó lường khi áp dụng tại VN nếu chỉ mong đạt sự đồng thuận. Hơn nữa các công thức chuyển đổi kinh tế như tự do hóa hoàn toàn (Đồng thuận Washington) và chưa nhấn mạnh vai trò thị trường (Đồng thuận Bắc Kinh) không phù hợp với những chuyển biến kinh tế đang diễn tại VN. Rất nhiều vấn đề cần phải giải quyết liên quan đến sử dụng hiệu quả tài nguyên, phân bổ hợp lý phúc lợi xã hội tương xứng với đóng góp sức lao động của người dân. Để việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thành công, sự đồng thuận cần dựa trên cơ sở đặc trưng văn hóa, lý luận khoa học song hành với giám sát chặt chẽ.

4. Lời kết

Hệ thống ngân hàng VN tiếp tục sáng tạo, luôn thích ứng trước những thay đổi trong nước và thế giới. Cấu trúc hệ thống ngân hàng vững chắc sẽ góp phần ổn định chính trị - kinh tế - xã hội, phát huy thế mạnh xuất khẩu. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước cùng với Nhân dân hướng đến sự đồng thuận cao và hành động quyết liệt để xây dựng nền kinh tế tăng trưởng bền vững cho tương lai ●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Archer D. (2005), *Implications of Recent Changes in Banking for the Conduct of Monetary Policy*, <http://bis.org/publ/bppdf/bispap28f.pdf>
- Balcerowicz E., Bratkowski (2001), *Restructuring & Development of the Banking Sector in Poland: Lessons to be learnt by Less Advanced Transition Countries*, <http://case-research.eu/en/node/54960>
- Barth R. J., Caprio G., Levine R. (2008), *Bank Regulation Are Changing: for Better or Worse?* http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1149579
- Belke A., Vogel L. (2012), *Monetary Commitment and Structural Reforms: A*

Dynamic Panel Analysis for Transition Economies, http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2111962

Bonin J., Hasan I., Wachtel (2008), *Banking in Transition Countries*, BOFIT Discussion Papers 12/2008, Bank of Finland.

Booz & Co (2009), *Rapid Restructuring How Banks Need to Respond to the Financial Crisis*, <http://booz.com/global/home/what-we-think/reports-white-papers/article-display/rapid-restructuring-banks-need-respond>

Cull R., Soledad M., Peria M. (2007), *Foreign Bank Participation & Crises in Developing Countries*, <http://elibrary.worldbank.org/content/workingpaper/10.1596/1813-9450-4128>

Crouzille M. C., Banos L. J., Nys E., Sauviat A. (2005), *Contribution of Rural Banks to Regional Economic Development: Evidence from the Philippines*, http://researchgate.net/publication/228275534_Contribution_of_Rural_Banks_to_Regional_Economic_Development_Evidence_from_the_Philippines

EBRD (2012), *Transition Report 2012*, <http://ebrd.com/pages/research/publications/flagships/transition.shtml>

Fang Y., Hasan I., Marton K. (2011), *Bank Efficiency in Transition Economies: Recent Evidence from South-Eastern Europe*, Discussion Paper, Bank of Finland Research.

Gardo S. (2010), *Bank Governance and Financial Stability in CESEE: A Review of the Literature*, <http://ideas.repec.org/a/onb/oenbf/y2010i1b1.html>

Haselmann R., Wachtel P. (2006), *Risk Taking by Banks in the Transition Countries*, http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=952949

Herreo G. A., Simon N. D. (2006), *Foreign Banks & Financial Stability in the New Europe*, http://businessperspectives.org/journals_free/bbs/2006/BBS_en_2006_01_Herrero.pdf

Holscher J. (2009), *20 Years of Economic Transition-Success and Failures*, <http://econpapers.repec.org/article/cosepaper>